

xoang sàng trước chiếm tỷ lệ cao nhất 90,2%, xoang hàm 84,3% và xoang sàng sau 66,7%. Trong nghiên cứu của William R (2011) trên 51 bệnh nhân tỷ lệ mờ xoang sàng trước, xoang sàng sau và xoang trán cũng chiếm đa số lần lượt là 92%, 76% và 96% tuy nhiên trong nghiên cứu này tỷ lệ xoang hàm chiếm cao nhất [5].

Mức độ tương đồng giữa nội soi và CLVT mũi xoang trong đánh giá một số tổn thương cụ thể chúng tôi dùng kiểm định khi bình phương, xác định hệ số kappa và cho kết quả như sau: nội soi và CLVT mũi xoang có sự tương đồng cao trong đánh giá dị hình vách ngăn, bất thường môm móc, bóng sàng và polyp với hệ số kappa >0,6, tương đồng mức độ vừa trong chẩn đoán bất thường cuốn giữa với hệ số kappa 0,52 (p<0,01). Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của một số tác giả khác.

KẾT LUẬN

Có sự tương quan giữa hình ảnh nội soi hốc mũi và hình ảnh chụp CLVT mũi xoang (r= 0,37, p <0,05).

Đặc biệt có sự tương quan cao giữa nội soi hốc mũi và chụp CLVT mũi xoang trong đánh giá dị hình vách ngăn, bất thường môm móc, bóng sàng và polyp (Kappa > 0,6, p < 0,01).

Chụp CLVT có độ nhạy cao hơn so với nội soi

mũi hốc trong đánh giá bất thường cấu trúc giải phẫu mũi xoang như lệch vách ngăn, bóng khí cuốn giữa và tình trạng tắc nghẽn PHLN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Võ Thanh Quang** (2004). "Nghiên cứu chẩn đoán và điều trị viêm đa xoang mạn tính qua phẫu thuật nội soi chức năng mũi xoang". Luận án tiến sỹ y học, Đại học Y Hà Nội.
2. **Davis W.E., Templer J., Parson D.S** (1996). "Anatomy of the paranasal sinuses". The Otolaryngologic Clinics of North America, 29(1): p.57-74.
3. **Sushant Tyagi**. "Diagnosis of chronic rhinosinusitis: can nasal endoscopy be the new gold standard in developing countries". International Journal of Otorhinolaryngology and Head and Neck Surgery. Srivastava M et al. Int J Otorhinolaryngol Head Neck Surg. 2016 Jan; 2(1): 30-34.
4. **AMM Shahizon**, "Correlation of Computed Tomography and Nasal Endoscopy Findings in Chronic Rhinosinusitis". Med J Malaysia Vol 63 No 3 August 2008.
5. **William R. Ryan; Tara Ramachandra, MD; Peter H. Hwang, MD**. "Correlation between Symptoms, Nasal Endoscopy, and In-Office Computed Tomography in Post-Surgical Chronic Rhinosinusitis Patients". Laryngoscope 2011; 121: 674-678.

SO SÁNH KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHIỀU DÀI LÀM VIỆC CỦA ỐNG TỦY BẰNG MÁY PROPEX II, X-QUANG KỸ THUẬT SỐ

TRẦN ĐÌNH HÙNG – Bệnh viện Quân y 121
NGUYỄN KHANG – Bệnh viện Quân y 103

TÓM TẮT

Trong nhiều năm nay, Xquang là một phương pháp truyền thống đã được dùng trong điều trị nội nha để xác định giải phẫu của hệ thống ống tủy, số lượng và độ cong của ống tủy, có bệnh lý hay không và hướng dẫn việc xác định chiều dài làm việc của ống tủy. Xquang kỹ thuật số có nhiều ưu điểm hơn Xquang thường, có thể đo chính xác chiều dài làm việc của răng, đo được các độ cong của ống tủy, hình thái ống tủy ở mỗi chân. Cùng với máy Xquang kỹ thuật số, sự ra đời của máy định vị chóp điện tử là một bước đột phá trong ngành nội nha và ngày càng trở nên thông dụng. Máy định vị chóp điện tử hiện đại có thể xác định ranh giới cement-ngà với độ chính xác trên 90%. Ngành răng hàm mặt Việt Nam đã sớm cập nhật những phương pháp xác định chiều dài làm việc của ống tủy tiên tiến, nhưng những bằng chứng khoa học cuối cùng về chất lượng của các loại máy định vị chóp điện tử, Xquang kỹ thuật số trên thực nghiệm và ứng dụng lâm sàng vẫn còn để ngỏ. Xuất

phát từ thực tế trên, chúng tôi tiến hành đề tài: "Đánh giá hiệu quả xác định chiều dài làm việc của ống tủy bằng máy Propex II và X-quang kỹ thuật số ở răng số 6, 7 hàm dưới". Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu mô tả, cắt ngang từ tháng 09 năm 2016 đến tháng 05 năm 2017 trên 28 bệnh nhân có 30 răng số 6, 7 hàm dưới được chỉ định điều trị nội nha không phẫu thuật tại khoa Răng Miệng Bệnh viện Quân y 103. Kết quả: Máy Propex II có độ chính xác là 92,68% về chiều dài ống tủy. Kết quả chiều dài làm việc của ống tủy giữa máy Propex II và Xquang kỹ thuật số là như nhau.

Từ khóa: Xquang, máy Propex II.

SUMMARY

For many years, X-ray is a traditional method used in endodontic treatment to determine the anatomy of the canal system, the amount and the curvature of the canal, the pathology and the carcass guidance. Determine the working length of the canal. Digital radiography has many advantages over conventional X-rays, which can accurately measure the length of a tooth's work, measure the curvature of the canal, and the form of the canal at each leg. Along with the digital X-ray machine, the introduction of an electronically positioned locator is a breakthrough in endodontics and is becoming increasingly popular. Modern teleprinters can identify

Chịu trách nhiệm: Trần Đình Hùng

Email: bshungv121@gmail.com

Ngày nhận: 26/4/2017

Ngày phản biện: 18/5/2017

Ngày duyệt bài: 30/5/2017

Ngày xuất bản: 20/6/2017

cement-ivory boundaries with over 90% accuracy. The Vietnamese facial industry has recently updated methods for determining the length of the advanced canal, but the final scientific evidence for the quality of the electronic locomotives, digital X-rays Experimental and clinical applications remain open. Starting from this fact, we conducted the topic: "Evaluation of the effectiveness of determining the working length of the canal with Propex II and digital X-ray machines in teeth 6, 7 lower jaw." Subjects and methods: descriptive studies, cross-sectional period from September 2016 to May 2017 in 28 patients with 30 teeth 6, 7 lower jaw were assigned endoscopic treatment without surgery in the department Dental Prostheses Hospital 103. Results: The Propex II had an accuracy of 92.68% in the length of the canal. The results of the length of the canal between the Propex II and the digital X-ray machine are the same.

Keywords: X-ray, Propex II.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành răng hàm mặt Việt Nam đã sớm cập nhật những phương pháp xác định chiều dài làm việc của ống tủy tiên tiến. Đã có một số công trình nghiên cứu đánh giá hiệu quả lâm sàng của các loại máy định vị chóp điện tử, nhưng những bằng chứng khoa học

cuối cùng về chất lượng của các loại máy định vị chóp điện tử, Xquang kỹ thuật số trên thực nghiệm và ứng dụng lâm sàng vẫn còn để ngỏ. Xuất phát từ thực tế trên, đề tài: "Đánh giá hiệu quả xác định chiều dài làm việc của ống tủy bằng máy Propex II và X-quang kỹ thuật số ở răng số 6, 7 hàm dưới".

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu từ tháng 09 năm 2016 đến tháng 05 năm 2017 tại khoa Răng Miệng Bệnh viện Quân y 103.

- Bệnh nhân có răng số 6, 7 hàm dưới được chỉ định điều trị nội nha không phẫu thuật tại khoa Răng Miệng Bệnh viện Quân y 103.

2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Được thực hiện theo phương pháp nghiên cứu mô tả, cắt ngang.

Xử lý số liệu: Tất cả số liệu thu thập được xử lý theo thuật toán thống kê Y học bằng chương trình SPSS 16.0.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm chiều dài làm việc của ống tủy đo bằng Propex II

Bảng 1. Chiều dài làm việc trung bình ống tủy đo bằng máy Propex II

Phương pháp đo	Răng số 6 HD				Răng số 7 HD			
	OT gần ngoài	OT gần trong	OT xa ngoài	OT xa trong	OT gần ngoài	OT gần trong	OT xa ngoài	OT xa trong
PropexII	18,65 ± 1,41	18,50 ± 1,64	19,25 ± 1,007	18,00 ± 1,41	18,55 ± 1,67	19,00 ± 1,53	19,25 ± 1,57	19,00 ± 0,00

Nhận xét: Răng số 6 hàm dưới: Ống tủy xa ngoài có chiều dài trung bình dài nhất 19,25 ± 1,007, chiều dài trung bình ống tủy xa trong là ngắn nhất 18,00 ± 1,41. Chiều dài trung bình của ống tủy gần ngoài 18,65 ± 1,4. Chiều dài trung bình của ống tủy gần trong 18,50 ± 1,64.

Răng số 7 hàm dưới: Ống tủy xa ngoài có chiều dài trung bình dài nhất 19,25 ± 1,57, chiều dài trung

bình ống tủy gần ngoài là ngắn nhất 18,55 ± 1,67. Chiều dài trung bình của ống tủy gần ngoài 18,55 ± 1,67. Chiều dài trung bình của ống tủy xa trong 19,00 ± 0,00.

2. Đặc điểm chiều dài làm việc của ống tủy đo bằng Xquang

Bảng 2. Chiều dài làm việc trung bình ống tủy đo bằng máy Xquang cận chóp

Phương pháp đo	Răng số 6 HD				Răng số 7 HD			
	OT gần ngoài	OT gần trong	OT xa ngoài	OT xa trong	OT gần ngoài	OT gần trong	OT xa ngoài	OT xa trong
Xquang	19,03 ± 1,60	18,94 ± 1,81	19,48 ± 0,998	18,50 ± 1,779	18,78 ± 1,73	19,32 ± 1,65	19,68 ± 1,61	19,00 ± 0,00

Nhận xét: Răng số 6 hàm dưới: Ống tủy xa ngoài có chiều dài trung bình dài nhất 19,48 ± 0,998, chiều dài trung bình ống tủy xa trong là ngắn nhất 18,50 ± 1,779. Chiều dài trung bình của ống tủy gần ngoài 19,03 ± 1,60. Chiều dài trung bình của ống tủy gần trong 18,94 ± 1,81.

- Răng số 7 hàm dưới: Ống tủy xa ngoài có chiều dài trung bình dài nhất 19,68 ± 1,61, chiều dài trung bình ống tủy gần ngoài là ngắn nhất 18,78 ± 1,73.

Chiều dài trung bình của ống tủy gần trong 19,32 ± 1,65. Chiều dài trung bình của ống tủy xa trong 19,00 ± 0,00.

3. Chiều dài làm việc trung bình ống tủy răng số 6 HD đo bằng Propex II và Xquang

Bảng 3. Chiều dài làm việc trung bình ống tủy răng số 6 HD đo bằng máy PropexII và Xquang cận Chóp

Phương pháp đo	Chiều dài làm việc TB của OT răng số 6 HD (mm)			
	OT gần ngoài	OT gần trong	OT xa ngoài	OT xa trong
PropexII	18,65 ± 1,41	18,50 ± 1,64	19,25 ± 1,007	18,00 ± 1,41
X quang	19,03 ± 1,60	18,94 ± 1,81	19,48 ± 0,998	18,50 ± 1,779
P	0,04	0,049	0,028	0,09

Nhận xét: Chiều dài làm việc trung bình của răng số 6 hàm dưới.

Chiều dài làm việc trung bình của ống tủy gần ngoài đo bằng Propex II 18,65±1,41, chiều dài làm việc trung bình của ống tủy gần ngoài đo bằng Xquang 19,03±1,60, có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (p=0,04<0,05).

Chiều dài làm việc trung bình của ống tủy gần trong đo bằng Propex II 18,50±1,64, chiều dài làm việc trung bình của ống tủy gần trong đo bằng Xquang 18,94±1,81, có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (p=0,049<0,05).

Chiều dài làm việc trung bình của ống tủy xa ngoài đo bằng Propex II 18,00±1,41, chiều dài làm

việc trung bình của ống tủy xa ngoài đo bằng Xquang 19,48±0,998, có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (p=0,028<0,05).

Chiều dài làm việc trung bình của ống tủy xa trong đo bằng Propex II 19,25±1,007, chiều dài làm việc trung bình của ống tủy xa trong đo bằng Xquang 18,50±1,779, không có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (p=0,09>0,05).

4. Chiều dài làm việc trung bình ống tủy răng số 7 HD đo bằng Propex II và Xquang

Bảng 4. Chiều dài làm việc trung bình ống tủy răng số 7 HD đo bằng máy Propex II và Xquang cận Chóp

Phương pháp đo	Chiều dài làm việc TB của OT răng số 7 HD (mm)			
	OT gần ngoài	OT gần trong	OT xa ngoài	OT xa trong
PropexII	18,55 ± 1,67	19,00 ± 1,53	19,25 ± 1,57	19,00 ± 0,00
Xquang	18,78 ± 1,73	19,32 ± 1,65	19,68 ± 1,61	19,00 ± 0,00
P	0,0075	0,0007	0,0002	

Nhận xét: Chiều dài làm việc trung bình của răng số 7 hàm dưới.

Chiều dài làm việc trung bình của ống tủy gần ngoài đo bằng Propex II 18,55±1,67, chiều dài làm việc trung bình của ống tủy gần ngoài đo bằng Xquang 18,78±1,73, có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (p=0,0075<0,05).

Chiều dài làm việc trung bình của ống tủy gần trong đo bằng Propex II 19,00±1,53, chiều dài làm việc trung bình của ống tủy gần trong đo bằng Xquang 19,32±1,65, có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (p=0,007<0,05).

Chiều dài làm việc trung bình của ống tủy xa ngoài đo bằng Propex II 19,25±1,57, chiều dài làm việc trung bình của ống tủy xa ngoài đo bằng Xquang 19,68±1,62, có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (p=0,002<0,05).

BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu của chúng tôi, chiều dài làm việc trung bình của ống tủy được xác định bằng chiều dài ống tủy đo được bằng máy Propex II. Răng hàm lớn thứ nhất hàm dưới: chiều dài trung bình các ống tủy không chênh lệch nhau nhiều ống tủy gần ngoài là 18,65±1,41mm và ống tủy gần trong là 18,50±1,64mm, ống tủy xa ngoài 19,25±1,007mm, ống tủy xa trong 18,00±1,41mm.

Răng hàm lớn thứ hai hàm dưới: ống tủy gần ngoài 18,55 ± 1,67 mm, ống tủy gần trong 19,00 ± 1,1,53mm, ống tủy xa ngoài 19,25 ± 1,57mm, ống tủy xa trong 19,00±0,00mm.

Sau đó chúng tôi đặt côn Gutta- Percha cho chụp phim Xquang chiều dài làm việc trung bình ống tủy đo bằng máy Xquang cận chóp. Răng hàm lớn thứ nhất hàm dưới: chiều dài trung bình các ống tủy gần ngoài là 19,03 ±1,60mm và ống tủy gần trong là 18,94±1,81mm, ống tủy xa ngoài 19,48±0,998mm, ống tủy xa trong 18,50 ± 1,779mm.

Răng hàm lớn thứ hai hàm dưới: ống tủy gần ngoài 18,78 ± 1,73mm, ống tủy gần trong 19,32 ±1,65mm, ống tủy xa ngoài 19,68 ± 1,61 mm, ống tủy

xa trong 19,00±0,00mm.

Kiểm tra thấy chiều dài ống tủy đo được bằng máy khá chính xác. Như vậy, nhờ có máy đo chiều dài ống tủy đã giúp cho bác sĩ rất nhiều trong việc sửa soạn ống tủy.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Nga chiều dài ống tủy của răng hàm lớn thứ nhất hàm dưới là: ống tủy xa trong có chiều dài trung bình dài nhất 19,93±1,05mm, ống tủy gần trong là ngắn nhất 18,52±1,23 mm, ống tủy gần ngoài là 19,8±1,12mm và ống tủy xa ngoài là 19,02±1,13mm. Răng hàm lớn thứ hai hàm dưới: Ống tủy xa ngoài có chiều dài trung bình dài nhất 18,48±1,12mm, ống tủy gần trong là ngắn nhất: 17,8±1,2mm, ống tủy gần ngoài là 18,25±1,15mm và ống tủy xa trong là 18±1,5mm. Nguyễn Thị Phương Nga và của Trương Mạnh Dũng.

Máy Propex II làm giảm số lượng yêu cầu chụp phim, rút ngắn được thời gian điều trị, giảm tối đa liều tia X cho bệnh nhân, sử dụng tốt cho phụ nữ mang thai. Không có kỹ thuật đơn lẻ nào thực sự là hoàn hảo trong việc xác định chiều dài làm việc của ống tủy. Kiến thức về giải phẫu chóp răng, sử dụng phim Xquang và sử dụng đúng máy định vị chóp điện tử sẽ hỗ trợ nha sỹ tiên lượng được kết quả điều trị nội nha.

KẾT LUẬN

- Máy Propex II có độ chính xác là 92,68% về chiều dài ống tủy.

- Kết quả chiều dài làm việc của ống tủy giữa máy Propex II và Xquang kỹ thuật số là như nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Tử Hùng (2006), *Giải phẫu răng*, Bộ môn nha khoa cơ sở, Khoa Răng Hàm Mặt, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, trang 165-182.
2. Nguyễn Thế Hạnh (2008). "Nhận xét hiệu quả của máy đo chiều dài ống tủy trong điều trị nội nha", Tạp chí Thông tin RHM quý 2 năm 2008, tr 10.
3. Tạ Thị Bảo Ngọc (2012). *Đánh giá hiệu quả phương pháp xác định chiều dài làm việc của ống tủy bằng máy PropexII ở nhóm răng một chân*. Luận văn Bác sỹ chuyên khoa cấp II, Đại học Y Hà Nội.